TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 24/01/2018.
V/v "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông **Trịnh Hữu Chinh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Phước Tâm**
2. Ông **Trần Văn Bé Hai**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Kim Yến** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2018 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn và nuôi con"*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu V**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh **Phạm Văn H**, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp B.H, xã B1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu V trình bày: Chị và anh Phạm Văn H chung sống với nhau từ năm 1993 và không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, không còn quan tâm nhau nên chị và anh H đã sống ly thân hơn 04 năm nay. Nay do tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Văn H1, sinh năm 1994 và Phạm Văn H2, sinh ngày 05/5/2002; hiện nay con chung Văn H1 đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn con chung Văn H2 hiện nay đang sống cùng chị, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Văn H2, không yêu cầu anh H cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn H trình bày: Anh thống nhất với nội dung trình bày của chị V về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn và cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay do tình cảm không còn nên anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị V.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Văn H1, sinh năm 1994 và Phạm Văn H2, sinh ngày 05/5/2002; hiện nay con chung Văn H1 đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn con chung Văn H2 hiện nay đang sống cùng chị V, khi ly hôn anh đồng ý để chị V tiếp tục nuôi dưỡng con chung Văn H2, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị V không yêu cầu.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

**** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:***

- Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của chị V (photo);
- 02 giấy khai sinh bản sao Phạm Văn H1 và Phạm Văn H2;

Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự đều thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 08/01/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào đơn yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu V về việc yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn H, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn và nuôi con".*

[2] Về thẩm quyền, Hội đồng xét xử xét thấy: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn và nuôi con giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện nay đang cư trú tại xã B1, huyện C, nên thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Nguyễn Thị Thu V và anh Phạm Văn H tổ chức đám cưới và sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1993, nhưng chị V và anh H không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình sống chung chị V và anh H không xây dựng được hạnh phúc gia đình nên chị V yêu cầu được ly hôn với anh H. Tuy nhiên, do chị V và anh H sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét việc yêu cầu xin ly hôn của chị V. Bởi lẽ, tại Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Do đó, không công nhận chị Nguyễn Thị Thu V và anh Phạm Văn H là vợ chồng.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thu V và anh Phạm Văn H có 02 con chung tên Phạm Văn H1, sinh năm 1994 và Phạm Văn H2, sinh ngày 05/5/2002; hiện nay con chung Văn H1 đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn con chung Văn H2 hiện nay đang sống cùng chị V, khi ly hôn anh H đồng ý để chị V được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Văn H2, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Thu V không yêu cầu, Xét thấy sự thỏa thuận của chị V và anh H là phù hợp nên chấp nhận. Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị V và anh H đều thống nhất không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì chị Nguyễn Thị Thu V phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị V đã nộp theo biên lai số 03986 ngày 29/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị Thu V và anh Phạm Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa chị Nguyễn Thị Thu V và anh Phạm Văn H.

- Chị Nguyễn Thị Thu V được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Phạm Văn H2 sinh ngày 05/5/2002, anh Phạm Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Thu V không yêu cầu. Anh Phạm Văn H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị V và anh H thống nhất không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu V phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị V đã nộp theo biên lai số 03986 ngày 29/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên tòa

Trịnh Hữu Chinh